

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS-ST

Ngày: 12/6/2024

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Trần Thị Yên Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Bé H1 – sinh năm 1969. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp A, xã Ph L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị H2 – sinh năm 1983. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp B, xã Ph Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Ông Trần Đình Nam – sinh năm 2001. (có mặt)

Địa chỉ: Số C, phường B, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2024 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H trình bày: Ngày 05/10/2021 (âm lịch) tức ngày 09/11/2021 (dương lịch) bà có cho bà Huỳnh Thị H vay số tiền 73.000.000 đồng. Khi vay bà và bà H không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng khi nào bà cần tiền thì sẽ báo trước cho bà H 02 tháng để bà H trả tiền cho bà.

Trong giấy vay tiền ngày 05/10/2021 (âm lịch) không thể hiện lãi suất nhưng bà và bà H thỏa thuận lãi suất cho vay là 2%/tháng/73.000.000 đồng bằng miệng và bà H có viết giấy vay tiền ngày 05/10/2021 và ký tên.

Trong vòng 01 tháng (từ ngày 05/10/2021 đến ngày 05/11/2021 (âm lịch) bà H có trả cho bà số tiền gốc 23.000.000 đồng. Sau đó bà H sửa lại giấy vay tiền ngày 05/10/2021 ghi lại số tiền 50.000.000 đồng và bằng chữ “Năm mươi

triệu đồng”. Lãi suất các bên thỏa thuận 2%/tháng/50.000.000 đồng (tức là tiền lãi 1.000.000 đồng/tháng). Bà H trả tiền lãi cho bà được 18.000.000 đồng từ ngày 06/11/2021 (âm lịch) đến hết tháng 5/2023 (âm lịch). Từ tháng 6/2023 (âm lịch) đến nay bà H không trả tiền lãi cho bà nữa và cũng không trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị H trả số tiền gốc 50.000.0000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:*

Ngày 05/10/2021 (âm lịch) tức ngày 09/11/2021 (dương lịch) bà có vay của bà Ngô Thị Bé H vay số tiền 73.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Nhưng bà H cho bà vay với lãi suất 4.000đồng/ngày/1.000.000đồng. Bà có viết giấy vay tiền ngày 05/10/2021 và ký tên. Sau đó bà có trả cho bà Ngô Thị Bé H số tiền gốc 23.000.000 đồng còn nợ lại 50.000.000 đồng và có sửa lại giấy vay tiền còn 50.000.000 đồng và bằng chữ “Năm mươi triệu đồng”.

Bà có nhờ anh Trần Đình N cầm số tiền 56.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng, tiền lãi 6.000.000 đồng trả cho bà Ngô Thị Bé H và bà H đã nhận số tiền 56.000.000 đồng từ anh N. Ngày, tháng, năm bà trả số tiền 56.000.000 đồng cho bà H thì bà không nhớ. Bà không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh thể hiện đã trả cho bà H số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng nhưng bà H có gạch sổ. Trong quá trình vay tiền, bà đã nhiều lần trả tiền lãi cho bà H nhưng không nhớ rõ số tiền lãi.

Bà không có yêu cầu phản tố. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Bé H thì bà không đồng ý trả cho bà Hai số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng.

** Người làm chứng ông Trần Đình Nam trình bày:* Năm 2023 (ngày, tháng ông không nhớ), bà H có nhờ ông mang số tiền 56.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 6.000.000 đồng trả cho bà Ngô Thị Bé H và bà H đã nhận số tiền 56.000.000 đồng từ ông.

Ông cũng không nói trả số tiền 56.000.000 đồng trong khoản vay nào. Ông không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án thể hiện đã trả cho bà H số tiền 56.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 50.000.000^d (năm mươi triệu đồng).

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Huỳnh Thị H2 có nơi cư trú tại xã Ph Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tố tụng: Bà Ngô Thị Bé H1 khởi kiện với nội dung yêu cầu bà Huỳnh Thị H2 có nghĩa vụ trả số tiền vay. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H1 là người khởi kiện bà H2 nên xác định tư cách đương sự bà H1 là nguyên đơn, bà H2 là bị đơn. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 149 của Bộ luật dân sự năm 2015 do đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án.

[1.4] Tổng đạt văn bản tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung: Do giao dịch dân sự (hợp đồng vay tài sản) được xác lập và thực hiện ngày 05/10/2021 (âm lịch) tức ngày 09/11/2021 (dương lịch) nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Về hợp đồng vay tài sản: Các đương sự thừa nhận và thống nhất bà Huỳnh Thị H2 có vay tiền của bà Ngô Thị Bé H1 số tiền 73.000.000 đồng vào ngày 01/10/2021 (âm lịch) tức ngày 09/11/2021 (dương lịch) các bên có làm giấy vay tiền ngày 01/10/2021 (âm lịch) có nội dung “Tôi Huỳnh Thị H2 tổ 2, ấp 3, xã Ph Th, Tân Phú – Đồng Nai có mượn của chị H1 số tiền 73.000.000 đồng (bảy mươi ba triệu đồng)” nhưng sau đó bà H2 có trả cho bà H1 số tiền 23.000.000 đồng và các bên điều chỉnh lại trong giấy vay tiền còn lại 50.000.000 đồng. Do đó, xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, đối với việc vay tiền là giao dịch dân sự do bà H1 và bà H2 tự nguyện ký kết, các bên có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 119, Điều 385, Điều 401 và Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ gốc: Nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H1 yêu cầu bà Huỳnh Thị H2 trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng nhưng bà Huỳnh Thị H2 không đồng ý trả số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Bà Huỳnh Thị H2 thừa nhận có vay của bà Ngô Thị Bé H1 số tiền 73.000.000 đồng vào ngày 05/10/2021 (âm lịch) tức ngày 09/11/2021 (dương lịch) và thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 05/10/2021 nhưng các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ nên xác định đây là hợp đồng vay không xác định kỳ hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình vay tiền, bà Huỳnh Thị H2 đã trả cho bà Ngô Thị Bé H1 số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng và đồng thời các bên đã điều chỉnh số tiền còn lại 50.000.000 đồng trong giấy vay tiền ngày 05/10/2021 (âm lịch). Bà Huỳnh Thị H2 cho rằng có nhờ ông Trần Đình N (là bạn trai chị Trần Thị Ngọc M) là con gái bà H2 cầm số tiền 56.000.000 đồng, tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 6.000.000 đồng đã trả cho bà Ngô Thị Bé H1 và bà H1 đã nhận số tiền 56.000.000 đồng và đã gạch sổ nhưng bà H1 không thừa nhận đã nhận số tiền 56.000.000 đồng từ anh Trần Đình N. Đồng thời, bà H2 và ông N không có tài liệu, chứng cứ, chứng minh thể hiện đã trả cho bà Ngô Thị Bé H1 số tiền gốc 50.000.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Bé H1 buộc bà Huỳnh Thị H2 phải trả cho bà H1 số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng.

[2.4] Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà Ngô Thị Bé H1 không có yêu cầu trả tiền lãi và các đương sự không có tranh chấp về tiền lãi nên không xem xét, giải quyết.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bị đơn đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự nên nguyên đơn khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 50.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Bà Huỳnh Thị H2 phải chịu số tiền 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Bé H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Huỳnh Thị H2.

Buộc bà Huỳnh Thị H2 có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Bé H1 số tiền nợ gốc là 50.000.000^d (năm mươi triệu đồng) và không phải trả tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị H2 phải chịu số tiền 2.500.000^d (hai triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Ngô Thị Bé H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Ngô Thị Bé H2 số tiền 1.250.000^d (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai số 0012938, ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/6/2024).

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đức